

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTCCOM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTCCOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ĐTCCOM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ĐTCCOM .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108852842

3. Ngày thành lập: 05/08/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 22 TT19, khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0766.190.483

Fax: *phungkhacson@gmail.com*

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
35.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
36.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
37.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
38.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
39.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
40.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
41.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
42.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
43.	Sản xuất giày, dép	1520
44.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
45.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
46.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
47.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
48.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
49.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
50.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
51.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
52.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
53.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
54.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
55.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
56.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
57.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
58.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
59.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

60.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu Chi tiết: Sản xuất các chi tiết kim loại gia dụng như: Đồ dẹt: Đĩa nông lòng..., đồ nấu như: Nồi, ấm...; - Sản xuất chậu tắm, chậu giặt và các đồ tương tự.	2599
61.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
62.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
63.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
64.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
65.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
66.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
67.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
68.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
69.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
70.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
71.	Sản xuất nhạc cụ	3220
72.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
73.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
74.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
75.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
76.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
77.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
78.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
79.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
80.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
81.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
82.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
83.	Tái chế phế liệu	3830
84.	Xây dựng nhà để ở	4101
85.	Xây dựng nhà không để ở	4102
86.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
87.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
88.	Xây dựng công trình điện	4221
89.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
90.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
91.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
92.	Xây dựng công trình thủy	4291
93.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

94.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
95.	Phá dỡ	4311
96.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
97.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
98.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
99.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
100.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
101.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
102.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác	4511
103.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
104.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
105.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530
106.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy	4541
107.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
108.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
109.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
110.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
111.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
112.	Bán buôn thực phẩm	4632
113.	Bán buôn đồ uống	4633
114.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
115.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

116.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
117.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
118.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
119.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
121.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
122.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác(Trừ loại nhà nước cấm)	4662
123.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
124.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su	4669
125.	Bán buôn tổng hợp	4690
126.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
127.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
128.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
129.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
130.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
131.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
132.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
133.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
134.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
135.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
136.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
137.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
138.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm)	4759
139.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

140.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
141.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
142.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
143.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
144.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
145.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
146.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
147.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
148.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ	4789
149.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
150.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
151.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại	4791

152.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng	4799
153.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
154.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
155.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
156.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
157.	Bốc xếp hàng hóa	5224
158.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
159.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
160.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
161.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
162.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
163.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
164.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
165.	Hoạt động viễn thông khác	6190
166.	Lập trình máy vi tính	6201
167.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
168.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
169.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
170.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết; Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
171.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

172.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công; - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; - Thiết kế kết cấu công trình ; - Thiết kế điện - cơ điện công trình ; - Thiết kế cấp - thoát nước; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy ; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ ; - Kiểm định xây dựng ; - An toàn lao động trong xây dựng; - Định giá xây dựng; - Khảo sát xây dựng - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng; - Lập ,thẩm tra dự án đầu tư	7110
173.	Quảng cáo	7310
174.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
175.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về công nghệ khác; Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...	7490
176.	Cho thuê xe có động cơ	7710
177.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
178.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
179.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
180.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
181.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
182.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
183.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
184.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
185.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
186.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
187.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

188.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
189.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
190.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
191.	Hoạt động thể thao khác	9319
192.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
193.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển	9329
194.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
195.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
196.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
197.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
198.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
199.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
200.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

6. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Số 101, Tổ 7, , Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	5,000	012288204	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	5,000		
2	TRẦN THU TRANG	P3 K11 TT Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	5,000	001189000403	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	5,000		

3	PHẠM PHƯƠNG ĐÔNG	26-106/1-112 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.400.0 00	54.000.000.000	90,000	013043324
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	5.400.0 00	54.000.000.000	90,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM PHƯƠNG ĐÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/08/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013043324

Ngày cấp: 27/02/2008

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 26-106/1-112 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 26-106/1-112 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội